

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất
năm 2025 thị xã Duyên Hải**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 2816/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Duyên Hải;

Căn cứ Quyết định số 1108/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung đô thị Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 30/TTr-SNNMT ngày 12 tháng 3 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Duyên Hải với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất (đính kèm Phụ lục 01).

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (đính kèm Phụ lục 02).
3. Kế hoạch thu hồi đất (đính kèm Phụ lục 03).
4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (đính kèm Phụ lục 04).
5. Diện tích khu vực lấn biển để đưa vào sử dụng: Thị xã Duyên Hải không có diện tích khu vực lấn biển để đưa vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải có trách nhiệm thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kêu gọi, thu hút đầu tư thực hiện các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất, cho thuê đất theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và đúng quy định của pháp luật.

3. Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang sử dụng vào các mục đích khác; thẩm định nhu cầu sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả.

4. Đối với dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai mà phải thu hồi đất thì Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải phải thực hiện công bố công khai phạm vi thu hồi đất theo tiến độ của dự án đến người sử dụng đất.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND thị xã Duyên Hải (03 bản);
- LĐVP; Phòng, ban, trung tâm thuộc VP;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *trần*



Nguyễn Quỳnh Thiện

Phụ lục 01

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Duyên Hải

(Kèm theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thành	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)			
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.972,15	991,82	807,42	1.625,17	2.030,15	2.787,36	2.181,18	3.549,06			
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	623,16		0,46		10,34	574,41			37,95		
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC											
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	623,16		0,46		10,34	574,41			37,95		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	892,28	45,85	89,67	127,04	161,35	81,78	15,83	370,76			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	785,53	99,78	76,81	99,16	53,33	217,40	201,79	37,27			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	536,14	13,22		95,93	1,05			425,93			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	272,12		4,34	77,84	53,46	22,52	0,61	113,35			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	248,19			58,26	53,46	22,52	0,61	113,35			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.843,49	832,97	635,91	1.225,20	1.750,62	1.890,19	1.962,93	2.545,68			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,05					0,05					
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,37		0,22	0,00		1,01	0,02	18,12			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.672,84	388,70	341,50	914,61	278,97	482,78	713,88	552,42			
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	166,15			0,70	28,13	69,28	68,03	0,00			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	210,54	80,01	49,17	44,08				37,29			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thành	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa			
(1)	(2)	(3)	$(4)=(5)+(6)+...+(11)$	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,97	5,24	0,40	0,65	0,40	0,57	2,20	1,51			
2.4	Đất quốc phòng	CQP	126,50	43,72	5,95	5,00	1,15		44,65	26,02			
2.5	Đất an ninh	CAN	200,42	2,19	90,02	0,80	0,25	0,22	106,80	0,14			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	43,42	13,40	7,25	8,26	2,24	4,38	2,12	5,78			
	Trong đó:												
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,81	0,30	0,03	2,49							
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,31	2,49	0,22	0,30	0,22	0,44	0,25	0,40			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,39	4,59	5,30	4,09	2,02	2,78	1,87	3,72			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,84	5,96	1,70	1,38		1,16		1,65			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06	0,06									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	141,43	12,41	24,77	53,38	0,46	1,18	23,07	26,16			
-	Đất khu công nghiệp	SKK											
-	Đất cụm công nghiệp	SKN											
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	81,97	6,71	14,89	20,83	0,26	0,56	13,84	24,88			
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,46	5,71	9,88	32,55	0,19	0,61	9,23	1,28			
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.735,99	128,32	84,82	632,71	175,98	271,09	198,52	244,56			

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 thị xã Duyên Hải

(Kèm theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,88							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							0,25	0,63
	<i>Trong đó:</i>									
2.5	Đất an ninh	CAN	0,25						0,25	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,63							0,63
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,63							0,63

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4	chăn nuôi tập trung quy mô lớn									
4.1	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		86,65	5,13	0,27	43,94	0,25		0,24	36,82
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	2,01	2,01						
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	MHT/OCT	82,71	2,34		43,58				36,79

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

